

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KRÔNG PẮC  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 18/6/2020.

Về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Thanh Hà.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trịnh Thị Oanh. Chức vụ: Cán bộ Trung tâm Y tế thị trấn Phước An.

2. Ông Trần Phúc Nam. Chức vụ: Nguyên Hiệu trưởng trường dân tộc nội trú.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Bình. Chức vụ: Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 18/6/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 26/2020/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 02 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2020/QĐXXST- HNGĐ, ngày 18 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 5/6/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T. Sinh năm 1992.

Địa chỉ: T 12, thị trấn A, huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Anh Trương Thái H. Sinh năm 1990.

Địa chỉ: T 12, thị trấn A, huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

(Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/2/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Tôi với anh Trương Thái H yêu nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn A, huyện P ngày 20/9/2018, theo giấy chứng nhận kết hôn số 140. Trong quá trình chung sống chúng tôi có 01 con chung là Trương Thị Bích T1, sinh ngày 01/11/2018.

Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do tính tình không hợp, quan điểm sống không đồng nhất nên thường cãi vã đánh đập nhau và anh H không tôn trọng gia đình vợ nên mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng. Khoảng tháng 9/2019 tôi đã làm đơn đề nghị xin được ly hôn với anh H, trong quá trình giải quyết vụ án, được sự đồng ý và hòa giải của Tòa án nên tôi đã rút đơn khởi kiện để đoàn tụ gia đình. Nhưng anh H vẫn không thay đổi mà vẫn tiếp tục bạo hành gia đình mặc dù tôi và anh H vẫn đang sống chung với gia đình chồng nhưng chúng tôi đã không quan tâm, chăm sóc nhau. Nhận thấy đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn nên tôi tiếp tục làm đơn xin ly hôn với nguyện vọng:

Về quan hệ hôn nhân: Xin được ly hôn với anh Trương Thái H.

Về con chung: Yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là Trương Thị Bích T1.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tôi không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi và anh H tự nguyện thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra tôi không có yêu cầu gì khác.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập đương sự cho nguyên đơn, bị đơn, tiến hành thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên anh Trương Thái H vắng mặt không có lý do. Áp dụng khoản 3 Điều 209 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vắng mặt đối với anh H và căn cứ Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS), Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn anh Trương Thái H đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:**

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn đều thực hiện đúng các quy định của của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trương Thái H mặc dù được triệu tập họp lệ nhưng không tham gia tố tụng tại Tòa án là vi phạm Điều 70, Điều 72 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015. Khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình (HNGĐ) đề nghị HĐXX tuyên: Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Trương Thái H.

Về nuôi con chung: Giao cháu Trương Thị Bích T1, sinh ngày 01/11/2018 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu T1 tròn 18 tuổi.

Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu anh Trương Thái H trợ cấp tiền nuôi con chung và không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên không đề cập để giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Xét về hình thức: Căn cứ đơn khởi kiện của Nguyễn Thị T, Tòa án nhân dân huyện P xác định quan hệ pháp luật: Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 của BLTTDS. Xét thấy tại thời điểm chị T làm đơn khởi kiện, bị đơn anh Trương Thái H đang cư trú tại T 12, thị trấn A, huyện P, tỉnh Đắk Lắk. Do vậy Tòa án nhân dân huyện P áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Xét thấy Tòa án nhân dân huyện P đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy báo tham gia phiên tòa nhưng anh Trương Thái H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, chị Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt anh H, chị T là có căn cứ, phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của BLTTDS năm 2015.

[2] Xét về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T xin ly hôn anh Trương Thái H. Nhận thấy chị Nguyễn Thị T và anh Trương Thái H tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện P ngày 20/9/2018, theo giấy chứng nhận kết hôn số 140, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó do tính tình không hợp, quan điểm sống không đồng nhất nên vợ chồng thường xuyên xung đột gia đình. Do mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng nên tháng 9/2019 chị T đã làm đơn xin ly hôn anh H và được Tòa án phân tích, hòa giải nên chị T đã tự nguyện rút đơn khởi kiện để vợ chồng đoàn tụ. Nhưng do anh H không thay đổi lối sống, vợ chồng lại phát sinh mâu thuẫn mặc dù vẫn còn sống chung nhà với gia đình chồng nhưng vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau.

Để có căn cứ pháp lý giải quyết vụ án ngày 15/5/2020 Tòa án đã tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương và được chính quyền địa phương cung cấp rằng “Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình không hợp, quan điểm sống không đồng nhất, vợ chồng còn trẻ tuổi không chịu nhường nhịn nhau nên mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, trong năm 2019 chị T đã gửi đơn xin ly hôn anh H nhưng được Tòa án hòa giải đoàn tụ. Hiện nay tuy chị T và anh H vẫn ở chung nhà với gia đình chồng nhưng hai vợ chồng không quan tâm và chăm sóc nhau, ai biết bốn phen của người đó”. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trương Thái H đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung của vợ chồng không thể kéo dài. Vì vậy Hội đồng xét xử áp dụng

khoản 1 Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Trương Thái H là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống chị Nguyễn Thị T và anh Trương Thái H có 01 con chung là cháu Trương Thị Bích T1, sinh ngày 15/11/2018. Nguyên vọng của chị T xin được nuôi cháu T1.

Theo xác minh của Tòa án tại chính quyền địa phương thì chị T và anh H đều có thu nhập ổn định nên có đầy đủ mọi điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi dưỡng sau khi bố mẹ ly hôn cần phải đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho con chung. Mặc khác hiện nay bản thân cháu T1 đang còn nhỏ nên cần sự quan tâm chăm sóc, giáo dục đặc biệt của người mẹ; tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và Gia đình quy định “Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi....”. Do vậy, HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu Trâm cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến lúc cháu T1 tròn 18 tuổi và trao cho anh H quyền, nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản trở là phù hợp với hoàn cảnh thực tế và quy định của pháp luật.

[4] Về cấp dưỡng: Chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 203; Khoản 3 Điều 209, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, Khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

#### **Tuyên xử:**

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trương Thái H.

- Về nuôi con chung: Giao con chung cháu Trương Thị Bích T1, sinh ngày 01/11/2018 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho khi cháu T1 đủ 18 tuổi.

Anh Trương Thái H có quyền, nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu anh Trương Thái H cấp dưỡng tiền nuôi con chung nên không đề cập đến để giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập để giải quyết.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số AA/2019/0007197, ngày 06 tháng 02 năm 2020.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện P;
- Chi cục Thi hành án huyện P;
- UBND thị trấn A.
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, V.P.

**(Đã ký)**

**Võ Thanh Hà**